

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NHẬP LÃI CẬN BIÊN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

• Nguyễn Thị Bích Thuận^(*), Lê Minh Thanh^(*)

Tóm tắt

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng được thu thập từ các báo cáo tài chính hợp nhất của 25 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2014. Đồng thời sử dụng các kiểm định Hausman và Breusch and Pagan Lagrangian Multiplier để lựa chọn mô hình giải thích tốt nhất các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên. Kết quả thực nghiệm cho thấy rủi ro tín dụng, chi phí lãi suất ngầm có tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với thu nhập lãi cận biên. Chất lượng quản lý có quan hệ nghịch chiều với thu nhập lãi cận biên. Kết quả nghiên cứu là thông tin hữu ích giúp các nhà quản lý ngân hàng có cơ sở để kiểm soát hiệu quả hoạt động ngân hàng trong giai đoạn hội nhập kinh tế ngày nay.

Từ khóa: Thu nhập lãi cận biên (NIM), ngân hàng thương mại, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Trong một nền kinh tế đang phát triển với tình hình hội nhập quốc tế ngày càng diễn ra mạnh mẽ như Việt Nam, các ngân hàng thương mại (NHTM) đóng vai trò quan trọng trong việc luân chuyển vốn từ nơi thừa vốn đến nơi thiếu vốn. Thu nhập lãi cận biên - chênh lệch giữa thu nhập từ lãi và chi phí lãi phải trả chia cho tổng tài sản có sinh lợi của ngân hàng - là một trong những yếu tố quan trọng phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Thu nhập lãi cận biên càng cao càng tạo ra nhiều trở ngại trong hoạt động của các ngân hàng vì mức lãi suất tiền gửi thấp làm giảm đáng kể số lượng khách hàng gửi tiền, đồng thời mức lãi suất cho vay cao gây khó khăn trong hoạt động tín dụng của ngân hàng, mức thu nhập lãi cận biên mà các ngân hàng nên duy trì vào khoảng 3 - 4,5% để giảm thiểu rủi ro.

Để duy trì được thu nhập lãi cận biên như trên trong giai đoạn hiện nay là một việc rất khó khăn, trong thời gian vừa qua các NHTM Việt Nam phần lớn đều có thu nhập lãi cận biên rất cao, chủ yếu là do mức lãi suất cho vay còn khá cao, điều này gây khó khăn cho hoạt động đầu tư của các cá nhân và doanh nghiệp. Để giải quyết được vấn đề trên cần phải có những giải pháp thiết thực từ phía ngân hàng nhà nước để duy trì thu nhập lãi cận biên ở một mức biên độ an toàn, hiệu quả. Trên thế giới đã có rất nhiều nghiên cứu về thu nhập lãi cận biên, chẳng hạn như nghiên cứu về các yếu

tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên của ngân hàng ở Đông Nam Á của Doliente [1], Kasman [3], Zhou [8]... Ở Việt Nam, những nghiên cứu này vẫn còn rất hạn chế, chúng ta có nghiên cứu của Hoàng Kim Khánh [2], Nguyễn Kim Thu [5] đã xác định được các nhân tố tác động đến thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, dữ liệu nghiên cứu chưa được cập nhật, do đó chưa phản ánh hết tác động của các nhân tố đến thu nhập lãi cận biên trong giai đoạn hiện nay. Vì vậy, chúng tôi quyết định thực hiện nghiên cứu nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thuộc về đặc điểm ngân hàng đến thu nhập lãi cận biên. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học để ngân hàng nhà nước và các NHTM đề ra những chính sách phù hợp và góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trước đây

Doliente [1, tr. 53] đã thực hiện bài nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng ở Đông Nam Á. Số liệu được thu thập từ 4 quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn 1994 - 2001. Trong nghiên cứu, tác giả đã đề cập đến các biến tác động đến thu nhập lãi cận biên như KAP - được đo lường bằng tổng vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản; LIQ - được đo lường bằng tài sản lưu động trên tổng tài sản; LRGL - được đo lường bằng dự phòng rủi ro của khoản vay chia cho tổng dư nợ cho vay; NEA - được đo lường bằng tài sản phi lợi nhuận trên tài sản thu nhập; OPEX - được đo lường bằng chi phí nhân sự,

^(*) Trường Đại học Đồng Tháp.

hành chính, khác trên tổng tài sản. Kết quả nghiên cứu cho thấy, biến KAP, LRGL và OPEX có tương quan dương với thu nhập lãi cận biên, biến NEA tác động ngược chiều với thu nhập lãi cận biên. Riêng biến LIQ không có ý nghĩa thống kê.

Hoàng Trung Khánh [2, tr. 47] đã có bài nghiên cứu về “Những nhân tố ảnh hưởng đến hệ số thu nhập lãi cận biên (NIM) của các NHTM tại Việt Nam”. Số liệu được thu thập trong giai đoạn 2008 - 2012 với 175 biến quan sát. Tác giả đã sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu (OLS) để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên. Kết quả nghiên cứu cho thấy chi phí hoạt động, chất lượng quản lý, độ tránh rủi ro, và tỷ lệ lạm phát có ảnh hưởng dương ở mức có ý nghĩa lên NIM, trong khi mức độ cạnh tranh trong ngân hàng có ảnh hưởng âm lên hệ số này.

Kasman [3, tr. 648] đã tiến hành “Nghiên cứu ảnh hưởng của cải cách tài chính lên các yếu tố quyết định đến hệ số thu nhập lãi cận biên (NIM)” dựa trên số liệu được thu thập từ 1.431 NHTM của 29 quốc gia thuộc thành viên của khối EU trong giai đoạn từ 1995 - 2006, tổng cộng gồm 10.364 quan sát. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu trên, tác giả chia dữ liệu nghiên cứu thành hai giai đoạn nghiên cứu (giai đoạn trước sáp nhập 1995 - 2000, giai đoạn sau sáp nhập 2001 - 2006) và hai nhóm quốc gia (các quốc gia là thành viên mới của khối EU và các quốc gia là thành viên cũ của khối EU) để so sánh sự khác biệt trong các yếu tố tác động đến NIM qua hai giai đoạn và nhóm các quốc gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô và chất lượng quản lý có tương quan âm với NIM, trong khi chi phí hoạt động và rủi ro tín dụng, chi phí ngầm, lạm phát có tương quan dương với NIM (không đổi trong hai giai đoạn, cũng như không đổi giữa các thành viên cũ và mới của khối EU). Hơn nữa, kết quả còn cho thấy biến số vĩ mô (tốc độ tăng GDP) có ảnh hưởng khác biệt lên NIM qua hai giai đoạn và giữa các thành viên (cụ thể trong giai đoạn từ 1995 - 2000 có tác động tiêu cực đến NIM, nhưng giai đoạn từ 2001- 2006 lại có tác động tích cực đến NIM; tương tự với kết quả so sánh giữa nhóm thành viên mới và cũ).

Maudos [4, tr. 2259] sử dụng dữ liệu bảng gồm 15.888 quan sát trong giai đoạn từ 1993 -

2000 để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến lãi cận biên của các ngân hàng ở Châu Âu (gồm các quốc gia Anh, Pháp, Đức, Ý và Tây Ban Nha). Kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô và chất lượng quản lý có tương quan âm với NIM, còn rủi ro tín dụng, chi phí hoạt động, chi phí cơ hội của các khoản dự trữ, chi phí ngầm có tương quan dương với NIM.

Sharma [5, tr. 1647] đã có bài nghiên cứu về yếu tố tác động đến thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng ở Island. Số liệu được thu thập ở 5 ngân hàng ở Island bao gồm cả chi nhánh trong nước và nước ngoài trong giai đoạn 2000 - 2010. Tác giả đã áp dụng phương pháp OLS, FEM và REM để xác định tác động của các nhân tố như: lãi suất ngầm (IIP), chi phí hoạt động (OC), chi phí cơ hội của dự trữ bắt buộc (OCCR), vốn ngân hàng (BC), rủi ro tín dụng (CR), chất lượng quản lý (QM), rủi ro thanh khoản (LR) và chỉ số Lerner (LI) ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên (NIM). Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến OC, CR, IIP, LI tương quan dương với NIM, các biến còn lại tác động ngược chiều với NIM.

Tarus [6, tr. 199] đã thực hiện nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên của các NHTM ở Kenyan. Số liệu được thu thập trên 44 ngân hàng ở Kenyan trong giai đoạn từ 2000 - 2009 với 440 quan sát. Trong nghiên cứu, tác giả đã đề cập các nhân tố tác động đến thu nhập lãi cận biên như: chi phí hoạt động, rủi ro tín dụng, lạm phát, tăng trưởng kinh tế và sự sáp nhập của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy chi phí điều hành, rủi ro tín dụng và lạm phát tác động ngược chiều với thu nhập lãi cận biên của ngân hàng. Đối với các nhân tố tăng trưởng kinh tế và sự sáp nhập của ngân hàng tác động cùng chiều đến thu nhập lãi cận biên.

Nguyễn Kim Thu [7, tr. 55] đã thực hiện nghiên cứu “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam”, số liệu nghiên cứu được thu thập trên 5 ngân hàng nhà nước (SOCBs), 28 NHTM cổ phần (JSCBs) trong giai đoạn từ 2008 - 2011. Bằng việc sử dụng công cụ Eviews 6.0 để phân tích số liệu tác giả đã tiến hành 3 phương pháp kiểm định POOLED OLS, FEM, REM để xác định tác động của các

nhân tố vị thế ngân hàng (MPO, mức ngại rủi ro (MRV), rủi ro tín dụng (CR), biến tương tác giữa rủi ro tín dụng và rủi ro lãi suất (CRIR), chi phí lãi suất ngầm (IP), chất lượng quản lý (MQU) đến thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam. Kết quả phân tích cho thấy, yếu tố vị thế của ngân hàng (MPO), mức ngại rủi ro (MRV), rủi ro tín dụng (CR) tác động tỷ lệ thuận với thu nhập lãi cận biên, các nhân tố còn lại tác động nghịch biến với thu nhập lãi cận biên.

Zhou [8, tr. 41] nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên ở các NHTM Trung Quốc. Số liệu được thu thập trên 81 NHTM Trung Quốc trong giai đoạn 1996 - 2003 với 382 quan sát hợp lệ. Nghiên cứu đã đề ra các yếu tố tác động đến thu nhập lãi cận biên của ngân hàng bao gồm: chi phí quản lý (AOC), mức ngại rủi ro (K_A), rủi ro tín dụng (Loan_Ratio), Quy mô hoạt động (SIZE), khoản thanh toán lãi suất ngầm (IIP), chi phí cơ hội của khoản dự trữ ngân hàng (OPPCOST), chất lượng quản lý (QUALITY). Kết quả nghiên cứu cho thấy, biến K_A và biến QUALITY có tương quan âm với thu nhập lãi cận biên, các biến còn lại đều có tương quan dương với thu nhập lãi cận biên.

3. Mô hình, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Hiện nay, Việt Nam có tổng cộng 35 ngân hàng, trong đó có 4 NHTM nhà nước và 31 NHTM cổ phần. Vì không thu thập được báo cáo tài chính của một số NHTM nhà nước và một số NHTM cổ phần bị thiếu dữ liệu, nên nghiên cứu chỉ tiến hành khảo sát trên 25 NHTM ở Việt Nam, nghiên cứu

được thực hiện trong giai đoạn từ năm 2011 - 2014 với 100 quan sát. Số liệu được thu thập từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán đăng tải trên website của các NHTM.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này chúng tôi sử dụng nghiên cứu định lượng với phần mềm Stata 12.0 để ước tính các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên của ngân hàng. Nghiên cứu sử dụng ba mô hình hồi quy Pooled Ordinary Least Square (Pooled OLS), Fixed Effects Model (FEM), Random Effects Model (REM) với dữ liệu bảng. Ngoài ra, chúng tôi sử dụng các kiểm định (Hausman và Breusch and Pagan Lagrangian Multiplier) để lựa chọn mô hình giải thích tốt nhất các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên. Đồng thời, chúng tôi còn sử dụng tùy chọn Robust và Cluster để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan và kiểm định Ramsey Reset để kiểm định hiện tượng bỏ sót biến của mô hình. Với cách xác định mô hình như vậy, các hệ số hồi quy ước lượng trong mô hình có tính vững và hiệu quả có thể giải thích tốt cho sự thay đổi của thu nhập lãi cận biên.

3.3. Mô hình

$$NIM_{it} = \alpha + \beta_1 MPO_{it} + \beta_2 CR_{it} + \beta_3 IP_{it} + \beta_4 MQU_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

NIM là thu nhập lãi cận biên

MPO là vị thế của ngân hàng

CR là rủi ro tín dụng

IP là chi phí ngầm

MQU là chất lượng quản lý

i và *t* tương ứng là công ty và năm

ε_i là sai số ngẫu nhiên, $E(\varepsilon) = 0$

Bảng 1. Bảng mô tả các biến đo lường được sử dụng trong nghiên cứu

Biến	Đo lường	Dấu kỳ vọng	Nghiên cứu trước
NIM	(Thu nhập lãi - Chi phí lãi)/Tổng tài sản có sinh lợi		Nguyễn Kim Thu [7]
MPO	Tổng tài sản/Tổng tài sản của toàn hệ thống	+	Nguyễn Kim Thu [7]
CR	Tổng dư nợ/Tổng tài sản	+	Kasman [3], Maudos [4], Sharma [5], Nguyễn Kim Thu [7], Zhou [8],
IP	(Chi phí ngoài lãi - Thu nhập ngoài lãi)/Tổng tài sản	+	Kasman [3], Maudos [4], Sharma [5], Nguyễn Kim Thu [7], Zhou [8].
MQU	Tổng chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động	-	Kasman [3], Maudos [4], Sharma [5], Nguyễn Kim Thu [7], Zhou [8].

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
NIM	0,0346	0,0136	0,0055	0,0709
MPO	0,0400	0,0445	0,0040	0,1666
CR	0,5119	0,1282	0,1943	0,7313
IP	0,0138	0,0055	0,0022	0,0287
MQU	0,5479	0,1381	0,3062	0,9274

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 2 cho thấy thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam hiện nay trung bình khoảng 3,46%, đây là một tỷ lệ rất tốt, chứng tỏ chính sách cơ cấu lại ngành ngân hàng đã phát huy hiệu quả. Bên cạnh đó, chi phí quản lý lại tăng cao đến 54,79% và rủi ro tín dụng chiếm 51,19%, đây chính là vấn đề mà các NHTM cần phải giải quyết. Vị thế trung bình của các ngân hàng vẫn còn thấp chỉ khoảng 4% trên toàn hệ thống, chứng tỏ ở Việt Nam ngân hàng nhỏ chiếm tỷ lệ rất cao trong hệ thống ngân hàng.

Bảng 3. Hệ số tương quan giữa các biến độc lập

	MPO	CR	IP	MQU	VIF
MPO	1,000				
CR	-0,101	1,000			1,28
IP	-0,346*	0,148	1,000		1,2
MQU	-0,386*	-0,018	0,241	1,000	1,17

*Ghi chú: * chỉ hệ số có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1%.*

Nguồn: tính toán của tác giả

Bảng 3 chỉ ra mối tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình, qua kiểm định tương quan, biến MPO có tương quan âm với biến IP và MQU và có ý nghĩa thống kê (ở mức ý nghĩa 1% và prob = 0,000). Hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0.3 và hệ số phóng đại (VIF) của các nhân tố độc lập đều nhỏ hơn 2. Chứng tỏ mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

4.2. Kết quả hồi quy

Bảng 4. Kết quả hồi quy giữa các biến độc lập và NIM

Biến độc lập	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3
Phương pháp	POOL	FEM	REM
MPO	-0,0399*	-0,1336	-0,0461*
CR	0,0162*	0,0202**	0,0178*
IP	1,6765*	1,3040*	1,5525*
MQU	-0,0734*	-0,0733*	-0,0739*
R ² hiệu chỉnh	83,90%	83,70%	75,98%
N	100	100	100

*Ghi chú: * và ** chỉ hệ số có ý nghĩa thống kê ở các mức ý nghĩa là 1% và 5%.*

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kiểm định hiện tượng bỏ sót biến của mô hình Pool OLS

Giả thiết H_0 : Mô hình không có bỏ sót biến

Từ kết quả của kiểm định Ramsey Reset

Ta có $F(3, 92) = 2,67$; $\text{Prob} > F = 0,0522$

Từ kết quả cho thấy mô hình Pool OLS không bỏ sót biến.

Kiểm tra sự lựa chọn giữa mô hình Pool OLS và REM

Giả thiết H_0 : Mô hình Pool OLS phù hợp hơn mô hình REM

Từ kết quả của kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian Multiplier

Ta có: Giá trị tới hạn $\text{Chi} = 6,06$;

$\text{prob} = 0,0069 < 0,01$.

Điều này chứng tỏ bác bỏ giả thiết H_0 với mức ý nghĩa 1%. Do đó mô hình REM phù hợp hơn mô hình Pool OLS.

Kiểm tra sự lựa chọn giữa mô hình REM và FEM

Giả thiết H_0 : Mô hình REM phù hợp hơn mô hình FEM

Từ kết quả của kiểm định Hausman

Ta có: Giá trị tới hạn $\text{Chi} = 9,42$;

$\text{prob} = 0,0473 < 0,05$.

Điều này chứng tỏ bác bỏ giả thiết H_0 với mức ý nghĩa 5%. Do đó mô hình FEM phù hợp hơn mô hình REM.

Vì vậy nghiên cứu sẽ chọn mô hình FEM để giải thích kết quả. Ngoài ra kết quả hồi quy FEM trình bày ở trên đã sử dụng tùy chọn Robust và Cluster để khắc phục các hiện tượng phương sai

thay đổi và tự tương quan của mô hình nếu có. Do đó, các tham số ước lượng được từ mô hình có tính tin cậy cao.

Về vị thế của ngân hàng: Biến MPO có hệ số hồi quy tương ứng là -0,1336, chứng tỏ có tương quan âm với thu nhập lãi cận biên nhưng không có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 10%. Kết quả nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu Kasman [3], Maudos [4] và Sharma [5], nhưng ngược chiều với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Kim Thu [7]. Kết quả này có thể được giải thích như sau: theo lý thuyết khi ngân hàng có quy mô lớn thì thu nhập lãi cận biên càng lớn nhưng trong kết quả nghiên cứu lại ngược lại. Bởi vì, trong quá trình sáp nhập đang diễn ra mạnh mẽ như hiện nay, những ngân hàng lớn phải giải quyết những khoản nợ xấu mà ngân hàng nhỏ mang đến khi sáp nhập, đồng thời để giữ vững thị phần bắt buộc những ngân hàng lớn phải tăng lãi suất tiền gửi và giảm lãi suất cho vay.

Về rủi ro tín dụng: Biến CR có hệ số hồi quy tương ứng là 0,0202, chứng tỏ rủi ro tín dụng có tương quan dương với thu nhập lãi cận biên với mức ý nghĩa 1% (Prob = 0,000), điều này có nghĩa là nếu mức rủi ro tăng lên 1% thì thu nhập lãi cận biên tăng 0,0202%. Kết quả hoàn toàn phù hợp kỳ vọng và các nghiên cứu trước đây ở Việt Nam và nghiên cứu trên thế giới. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng ở Việt Nam, ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng cao chứng tỏ thu nhập từ lãi sẽ tăng trong khi chi phí lãi không tăng, điều đó làm cho thu nhập lãi cận biên sẽ tăng.

Về chi phí ngầm: Biến IP có hệ số hồi quy tương ứng là 1,304, chứng tỏ biến chi phí ngầm có tương quan dương với thu nhập lãi cận biên với mức ý nghĩa 1% (Prob = 0,000). Điều này có nghĩa là nếu chi phí ngầm càng lớn thì thu nhập lãi cận biên càng lớn. Kết quả hoàn toàn phù hợp với kỳ vọng và các nghiên cứu trước đây. Theo Nguyễn Kim Thu [7] cho rằng, “Chi phí lãi ngầm có thể dưới dạng các ngân hàng cung cấp các giao dịch với giá rẻ hơn chi phí cận biên, hoặc cung cấp các chương trình khuyến mãi gửi tiền tiết kiệm. Vì vậy, các ngân hàng phải tăng NIM để bù đắp cho lãi suất ngầm tăng”.

Về chất lượng quản lý: Biến MQU có hệ số hồi quy tương ứng là -0,0733, chứng tỏ khi chất lượng

quản lý tăng 1% thì thu nhập lãi cận biên giảm 0.0733% với mức ý nghĩa 1% (Prob = 0,000). Kết quả hoàn toàn phù hợp với lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây ở Việt Nam. Kết quả phản ánh đúng thực trạng hoạt động của ngân hàng trong giai đoạn hiện nay.

5. Kết luận và gợi ý chính sách

5.1. Kết luận

Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của các yếu tố vị thế ngân hàng, rủi ro tín dụng, chi phí lãi suất ngầm và chất lượng quản lý đến thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam. Thu nhập lãi cận biên là yếu tố đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp, thu nhập lãi cận biên càng lớn chứng tỏ ngân hàng hoạt động càng hiệu quả. Trong bối cảnh kinh doanh của ngân hàng hiện nay đang gặp khó khăn và số lượng công ty đang phá sản ngày càng tăng, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình thu hồi nợ gốc của ngân hàng. Các ngân hàng cần duy trì thu nhập lãi cận biên ở một mức phù hợp để bù đắp chi phí ngầm mà ngân hàng phải chi trả.

Kết quả nghiên cứu định lượng đã xác định vị thế ngân hàng có tương quan âm với thu nhập lãi cận biên của ngân hàng nhưng không có ý nghĩa thống kê. Rủi ro tín dụng và chi phí ngầm có mối quan hệ cùng chiều với thu nhập lãi cận biên. Ngoài ra, chất lượng quản lý có tương quan âm với thu nhập lãi cận biên.

5.2. Gợi ý chính sách

Kết quả định lượng trên đây có thể cung cấp những gợi ý về mặt chính sách cho Ngân hàng Nhà nước và các NHTM để thúc đẩy hoạt động của ngân hàng hiệu quả và an toàn hơn.

Về rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng càng cao thì thu nhập lãi cận biên càng tăng. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh các ngân hàng cần giảm thiểu rủi ro tín dụng. Thu nhập lãi cận biên sẽ giảm khi thị trường tài chính ổn định và lạm phát được kiểm chế. Khi thị trường tài chính đi vào ổn định, rủi ro tín dụng sẽ giảm, và do vậy, làm giảm thu nhập lãi cận biên. Bên cạnh đó, khi mức lạm phát được kiểm chế, các ngân hàng có thể duy trì mức lãi suất thực dương mà không cần dựa vào các chi phí lãi suất ngầm để thu hút khách hàng. Đối với ngân hàng nhà nước cần ổn định thị trường tài chính và kiểm chế lạm phát. Đối với bản

thân từng ngân hàng cần tập trung vào khoản vay có rủi ro cao.

Về chi phí ngầm: Chi phí lãi ngầm càng tăng thì thu nhập lãi cận biên càng giảm. Vì vậy, khi thực hiện chính sách khuyến khích gửi tiền các ngân hàng cần chú ý đánh giá mức sinh lời đạt được để định hướng chính sách theo hướng có lợi

cho cả đôi bên.

Về chất lượng quản lý: Hiệu quả quản lý càng tăng thì thu nhập lãi cận biên càng giảm. Vì vậy, các ngân hàng cần nâng cao chất lượng quản lý bằng cách cơ cấu, tổ chức, bố trí cán bộ các bộ phận giỏi về chuyên môn, kỹ năng giao tiếp tốt, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp cao./.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Doliente, J. S. (2005), “Determinants of bank net interest margins of Southeast Asia”, *Applied Financial Economics Letters*, 1(1), p. 53-57.
- [2]. Hoàng Trung Khánh, Vũ Thị Đan Trà (2015), “Những nhân tố ảnh hưởng đến hệ số thu nhập lãi thuần (NIM) của các NHTM tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, (215), tr. 47-55.
- [3]. Kasman, A., Tunc, G., Vardar, G., & Okan, B. (2010), “Consolidation and commercial bank net interest margins: Evidence from the old and new European Union members and candidate countries”, *Economic Modelling*, 27(3), p. 648-655.
- [4]. Maudos, J., & De Guevara, J. F. (2004), “Factors explaining the interest margin in the banking sectors of the European Union”, *Journal of Banking & Finance*, 28(9), p. 2259-2281.
- [5]. Sharma, P. & Gounder, N. (2011), “Determinants of bank net interest margins in a Small Island Developing Economy: Panel Evidence from Fiji”, *Discussion Papers Finance, Griffith Business School*.
- [6]. Tarus, D. K. & Chekol, Y. B. (2012), “Determinants of net interest margin in Kenyan commercial banks”, *GSTF Business Review (GBR)*, 2(1), 26.
- [7]. Nguyễn Kim Thu, Đỗ Thị Thanh Huyền (2014), “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên của các NHTM Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, (4), tr. 55-65.
- [8]. Zhou, K., Wong, M. C. (2008), “The determinants of net interest margins of commercial banks in mainland China”, *Emerging Markets Finance & Trade*, 5(44), p. 41-53.

STUDYING FACTORS INFLUENTIAL TO NET INTEREST MARGIN OF COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM

Summary

This paper used data panels collected from the consolidated financial statements of 25 commercial banks in Vietnam within the period 2011-2014. It also used Hausman-Breusch test and the Pagan Lagrangian multiplier to choose the best model accounting for those factors influential to net interest margin. The empirical results showed that credit risk and intangible interest payments have a positive and statistically significant relationship with net interest margin, which however has a statistically negative one with management quality. The research results are helpful to bankers in effectively operating activities in the current economic integration.

Keywords: Net interest margin (NIM), commercial banks, Vietnam.

Ngày nhận bài: 22/12/2015; Ngày nhận lại: 8/4/2016; Ngày duyệt đăng: 14/4/2016.